TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 69-PX Khai thác 9 - Tân Lập

Tháng 7 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**152**	**80.201,0**	**113.115.000**	**-1.567.600**	**9**	**2.038.077**	**1**	**230.385**							**73.517**		**113.889.379**	**2.843.100**	**533.200**	**355.800**	**1.138.900**	**330.000**		**418.000**			**5.619.000**	**108.270.379**	
1	HL-02109	Kiều Chí Công	6.406.000	27	17.064,0	24.066.961	-313.520	1	246.385											23.999.826	512.500	96.100	64.100	240.000	55.000					967.700	23.032.126	
2	HL-02925	Đoàn Văn Thuấn	5.990.000	19	10.773,0	15.194.173	-212.497	3	691.154	1	230.385									15.903.215	479.300	89.900	60.000	159.000	55.000					843.200	15.060.015	
3	HL-02991	Trịnh Minh Khiêm	5.990.000	29	16.443,0	23.191.107	-324.338													22.866.769	479.300	89.900	60.000	228.700	55.000					912.900	21.953.869	
4	HL-03034	Phạm Quang Duẩn	5.733.000	24	13.608,0	19.192.640	-268.417	3	661.500											19.585.723	458.700	86.000	57.400	195.900	55.000					853.000	18.732.723	
5	HL-03157	Nguyễn Như Phong	5.733.000	26	14.807,0	20.883.702	-292.068	1	220.500											20.812.134	458.700	86.000	57.400	208.100	55.000		418.000			1.283.200	19.528.934	
6	HL-02735	Lê Thị Quỳnh	5.682.000	27	7.506,0	10.586.417	-156.760	1	218.538									73.517		10.721.712	454.600	85.300	56.900	107.200	55.000					759.000	9.962.712	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**355**	**210.774,4**	**227.253.215**		**33**	**6.327.961**	**2**	**422.538**	**879.000**				**6**	**2.100.000**		**4.800.000**	**241.782.714**	**5.984.100**	**1.122.600**	**749.000**	**2.417.900**	**880.000**	**396.000**	**1.232.000**			**12.781.600**	**229.001.114**	
7	HL-03426	Phạm Văn Duy	5.231.000	10	6.531,0	7.041.608						293.000							200.000	7.534.608				75.300	55.000					130.300	7.404.308	
8	HL-03182	Lê Công Hoàng	4.982.000	19	8.769,0	9.454.580		1	191.615										200.000	9.846.195	398.600	74.800	49.900	98.500	55.000	49.500				726.300	9.119.895	
9	HL-00829	Vũ Văn Khôi	4.982.000	21	9.311,0	10.038.955		4	766.462										200.000	11.005.417	398.600	74.800	49.900	110.100	55.000	49.500				737.900	10.267.517	
10	HL-02753	Nguyễn Văn Tươi	4.982.000	20	11.001,0	11.861.083										6	2.100.000		200.000	14.161.083	398.600	74.800	49.900	141.600	55.000	49.500	294.000			1.063.400	13.097.683	
11	HL-03184	Đoàn Khánh Ngọc	5.493.000	26	15.889,5	17.131.777		1	211.269	2	422.538	293.000							400.000	18.458.584	439.500	82.400	55.000	184.600	55.000					816.500	17.642.084	
12	HL-03207	Nguyễn Thanh Tú	5.231.000	21	12.266,1	13.225.091		6	1.207.154										200.000	14.632.245	418.500	78.500	52.400	146.300	55.000					750.700	13.881.545	
13	HL-03557	Phạm Văn Ngọc	4.982.000	27	18.783,6	20.252.144		2	383.231										400.000	21.035.375	398.600	74.800	49.900	210.400	55.000					788.700	20.246.675	
14	HL-03988	Nguyễn Văn Thái	5.231.000	17	7.381,0	7.958.063		1	201.192										200.000	8.359.255	418.500	78.500	52.400	83.600	55.000					688.000	7.671.255	
15	HL-05227	Nguyễn Văn Sơn	4.982.000	20	10.861,2	11.710.353		6	1.149.692			293.000							200.000	13.353.045	398.600	74.800	49.900	133.500	55.000					711.800	12.641.245	
16	HL-05445	Nguyễn Văn Quyết	4.745.000	18	9.419,0	10.155.399		6	1.095.000										200.000	11.450.399	379.700	71.200	47.500	114.500	55.000					667.900	10.782.499	
17	HL-05485	Phạm Quang Hưng	4.982.000	27	14.842,3	16.002.704													400.000	16.402.704	398.600	74.800	49.900	164.000	55.000	49.500				791.800	15.610.904	
18	HL-05589	Phùng Ngọc Hoàn	4.982.000	24	15.819,1	17.055.873													400.000	17.455.873	398.600	74.800	49.900	174.600	55.000	49.500				802.400	16.653.473	
19	HL-05593	Trần Văn Thể	4.745.000	28	18.712,1	20.175.054													400.000	20.575.054	379.700	71.200	47.500	205.800	55.000	99.000				858.200	19.716.854	
20	HL-05596	Phan Thanh Đức	4.982.000	24	17.776,0	19.165.767		3	574.846										400.000	20.140.613	398.600	74.800	49.900	201.400	55.000					779.700	19.360.913	
21	HL-06516	Tòng Văn Thứ	4.745.000	28	17.158,9	18.500.421													400.000	18.900.421	379.700	71.200	47.500	189.000	55.000	49.500	938.000			1.729.900	17.170.521	
22	HL-06552	Hoàng Văn Đại	4.745.000	25	16.253,6	17.524.343		3	547.500										400.000	18.471.843	379.700	71.200	47.500	184.700	55.000					738.100	17.733.743	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**1.294**	**908.288,4**	**979.300.422**		**141**	**32.721.766**	**37**	**9.505.232**	**1.172.000**	**2.461.200**	**18**	**3.600.000**	**44**	**17.900.000**		**24.750.000**	**1.071.410.620**	**31.444.100**	**5.898.600**	**3.933.000**	**10.494.800**	**3.905.000**	**2.970.000**	**15.898.333**	**8.814.000**	**2.340.000**	**85.697.833**	**985.712.787**	
23	HL-03123	Nguyễn Quý Thực	6.367.000	11	8.901,0	9.596.900													250.000	9.846.900				98.500	55.000					153.500	9.693.400	
24	HL-06620	Triệu Văn Duy	4.636.000	9	5.450,0	5.876.093														5.876.093				58.800	55.000		458.000	936.000		1.507.800	4.368.293	
25	HL-04038	Nguyễn Văn Anh	7.704.000	24	20.190,5	21.769.039		2	592.615										500.000	22.861.654	616.400	115.600	77.100	228.600	55.000		279.000			1.371.700	21.489.954	
26	HL-04640	Vũ Khắc Hưng	6.367.000	7	5.657,0	6.099.277		13	3.183.500											9.282.777	509.400	95.600	63.700	92.800	55.000		435.000			1.251.500	8.031.277	
27	HL-05430	Hoàng Văn Bun	4.867.000	14	7.303,0	7.873.965													250.000	8.123.965	389.400	73.100	48.700	81.200	55.000					647.400	7.476.565	
28	HL-05631	Vũ Văn Dũng	4.867.000	14	7.324,0	7.896.607		3	561.577										250.000	8.708.184	389.400	73.100	48.700	87.100	55.000	49.500	382.000		520.000	1.604.800	7.103.384	
29	HL-06655	Phùng Trọng Nghĩa	4.636.000	12	6.422,0	6.924.086		2	356.615										250.000	7.530.701	370.900	69.600	46.400	75.300	55.000	99.000	475.000	572.000		1.763.200	5.767.501	
30	HS19-241	Nông Văn Thủy		20	10.634,4	11.465.821													500.000	11.965.821					55.000	49.500				104.500	11.861.321	
31	TV19-176	Bùi Văn Hào		9	4.865,0	5.245.357								18	3.600.000					8.845.357				88.500	55.000	49.500				193.000	8.652.357	
32	HL-01448	Vũ Như Giang	7.704.000	24	20.710,8	22.330.017		2	592.615	1	296.308		439.500						500.000	24.158.440	616.400	115.600	77.100	241.600	55.000					1.105.700	23.052.740	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
33	HL-01466	Trần Tất Kiên	7.704.000	18	16.376,9	17.657.229		8	2.370.462										250.000	20.277.691	616.400	115.600	77.100	202.800	55.000					1.066.900	19.210.791	
34	HL-01556	Đỗ Trọng Thể	6.367.000	21	17.578,0	18.952.287		2	489.769	2	489.769								500.000	20.431.825	509.400	95.600	63.700	204.300	55.000		435.000			1.363.000	19.068.825	
35	HL-01566	Nguyễn Như Tiến	6.367.000	17	11.332,0	12.217.961													250.000	12.467.961	509.400	95.600	63.700	124.700	55.000	198.000				1.046.400	11.421.561	
36	HL-01625	Phùng Văn Lợi	4.867.000	8	4.900,0	5.283.093		2	374.385							6	2.100.000			7.757.478	389.400	73.100	48.700	77.600	55.000		587.000	286.000		1.516.800	6.240.678	
37	HL-01735	Vũ Văn Linh	5.305.000	18	14.423,9	15.551.539		1	204.038	4	816.154								250.000	16.821.731	424.500	79.600	53.100	168.200	55.000	99.000				879.400	15.942.331	
38	HL-02231	Trần Công Quyết	6.367.000	17	11.355,0	12.242.759		1	244.885				351.600						250.000	13.089.244	509.400	95.600	63.700	130.900	55.000					854.600	12.234.644	
39	HL-02602	Ngô Văn Thức	6.367.000	24	16.611,1	17.909.793													500.000	18.409.793	509.400	95.600	63.700	184.100	55.000		629.000			1.536.800	16.872.993	
40	HL-02798	Phan Văn Viết	7.704.000	21	14.832,3	15.991.922		2	592.615	1	296.308		439.500						500.000	17.820.345	616.400	115.600	77.100	178.200	55.000					1.042.300	16.778.045	
41	HL-02921	Nguyễn Chí Dự	7.704.000	10	6.750,0	7.277.730		8	2.370.462										250.000	9.898.192	616.400	115.600	77.100	99.000	55.000		306.000	338.000		1.607.100	8.291.092	
42	HL-02923	Ngô Hồng Phong	7.704.000	23	16.364,7	17.644.129													500.000	18.144.129	616.400	115.600	77.100	181.400	55.000	49.500	306.000	416.000		1.817.000	16.327.129	
43	HL-02937	Đào Văn Đính	7.704.000	22	15.829,0	17.066.547													500.000	17.566.547	616.400	115.600	77.100	175.700	55.000		369.000			1.408.800	16.157.747	
44	HL-02964	Vũ Tuấn Lăng	7.704.000	6	4.674,0	5.039.424		6	1.777.846											6.817.270				68.200						68.200	6.749.070	
45	HL-02970	Nguyễn Văn Điền	5.305.000	23	13.840,2	14.922.258													500.000	15.422.258	424.500	79.600	53.100	154.200	55.000		657.000			1.423.400	13.998.858	
46	HL-02971	Bùi Văn Mạnh	7.704.000	24	16.963,1	18.289.313													500.000	18.789.313	616.400	115.600	77.100	187.900	55.000		272.000			1.324.000	17.465.313	
47	HL-02975	Nguyễn Đình Dựng	6.367.000	11	7.420,0	8.000.112				2	489.769								250.000	8.739.881	509.400	95.600	63.700	87.400	55.000		279.000			1.090.100	7.649.781	
48	HL-03033	Hoàng Văn An	7.704.000	18	10.081,0	10.869.155													250.000	11.119.155	616.400	115.600	77.100	111.200	55.000					975.300	10.143.855	
49	HL-03038	Bùi Văn Tuấn	7.704.000	23	17.850,8	19.246.416													500.000	19.746.416	616.400	115.600	77.100	197.500	55.000		271.000			1.332.600	18.413.816	
50	HL-03047	Trần Văn Dũng	6.367.000	23	17.882,7	19.280.810				6	1.469.308								500.000	21.250.118	509.400	95.600	63.700	212.500	55.000					936.200	20.313.918	
51	HL-03083	Nguyễn Thanh Bình	7.704.000	15	9.037,0	9.743.533													250.000	9.993.533	616.400	115.600	77.100	99.900	55.000	99.000				1.063.000	8.930.533	
52	HL-03102	Phạm Văn Sơn	6.367.000	22	15.015,0	16.188.906		2	489.769										500.000	17.178.675	509.400	95.600	63.700	171.800	55.000	99.000				994.500	16.184.175	
53	HL-03131	Nguyễn Văn Bình	7.704.000	20	15.129,4	16.312.250		2	592.615	3	888.923		439.500						500.000	18.733.288	616.400	115.600	77.100	187.300	55.000	49.500	250.000			1.350.900	17.382.388	
54	HL-03164	Phan Văn Hân	5.305.000	15	8.366,0	9.020.073													250.000	9.270.073	424.500	79.600	53.100	92.700	55.000	148.500				853.400	8.416.673	
55	HL-03177	Vũ Văn Sình	7.704.000	23	15.999,5	17.250.377		4	1.185.231										500.000	18.935.608	616.400	115.600	77.100	189.400	55.000	49.500	570.000			1.673.000	17.262.608	
56	HL-03251	Mạc Văn Tuân	6.367.000	22	14.870,9	16.033.540				2	489.769								500.000	17.023.309	509.400	95.600	63.700	170.200	55.000	49.500				943.400	16.079.909	
57	HL-03376	Nguyễn Văn Phúc	6.367.000	12	8.399,0	9.055.653		3	734.654										250.000	10.040.307	509.400	95.600	63.700	100.400	55.000	99.000				923.100	9.117.207	
58	HL-03472	Trần Đức Tâm	5.305.000	26	19.212,6	20.714.684													500.000	21.214.684	424.500	79.600	53.100	212.100	55.000		382.000			1.206.300	20.008.384	
59	HL-03592	Phạm Văn Sửu	5.305.000	15	9.247,0	9.969.951		2	408.077							6	2.100.000		250.000	12.728.028	424.500	79.600	53.100	127.300	55.000	99.000				838.500	11.889.528	
60	HL-03601	Lê Văn Cấp	5.305.000	22	15.639,8	16.862.555		2	408.077										500.000	17.770.632	424.500	79.600	53.100	177.700	55.000	49.500	369.000			1.208.400	16.562.232	
61	HL-03602	Nguyễn Thế Vệ	5.305.000	18	13.379,0	14.425.000		3	612.115										250.000	15.287.115	424.500	79.600	53.100	152.900	55.000	99.000				864.100	14.423.015	
62	HL-03618	Nguyễn Đức Út	7.704.000	8	6.222,3	6.708.773		1	296.308	7	2.074.154	586.000				5	2.000.000			11.665.235	616.400	115.600	77.100	116.700	55.000		485.000	208.000		1.673.800	9.991.435	
63	HL-03619	Phạm Văn Thự	7.704.000	21	18.663,7	20.122.870		3	888.923	3	888.923	586.000							500.000	22.986.716	616.400	115.600	77.100	229.900	55.000					1.094.000	21.892.716	
64	HL-03640	Vũ Văn Lực	7.704.000	14	9.197,0	9.916.042				1	296.308								250.000	10.462.350	616.400	115.600	77.100	104.600	55.000	49.500				1.018.200	9.444.150	
65	HL-03642	Nguyễn Chí Doanh	7.704.000	12	7.034,0	7.583.934										6	2.100.000		250.000	9.933.934	616.400	115.600	77.100	99.300	55.000	49.500	214.000			1.226.900	8.707.034	
66	HL-05055	Vi Quốc Khiêu	5.305.000	16	10.706,0	11.543.019		7	1.428.269										250.000	13.221.288	424.500	79.600	53.100	132.200	55.000	148.500	716.000	442.000		2.050.900	11.170.388	
67	HL-05097	Đinh Danh Thương	4.867.000	22	18.069,7	19.482.430		1	187.192										500.000	20.169.622	389.400	73.100	48.700	201.700	55.000	49.500				817.400	19.352.222	
68	HL-05131	Vũ Quốc Trưởng	7.704.000	21	17.950,9	19.354.342		5	1.481.538	1	296.308		439.500						500.000	22.071.688	616.400	115.600	77.100	220.700	55.000		477.000	520.000		2.081.800	19.989.888	
69	HL-05139	Chu Đức Phương	5.305.000	23	17.979,5	19.385.178													500.000	19.885.178	424.500	79.600	53.100	198.900	55.000	49.500				860.600	19.024.578	
70	HL-05144	Xèn Đức Xưởng	5.305.000	22	19.506,3	21.031.346													500.000	21.531.346	424.500	79.600	53.100	215.300	55.000					827.500	20.703.846	
71	HL-05290	Bùi Văn An	5.305.000	20	14.312,6	15.431.537		5	1.020.192										500.000	16.951.729	424.500	79.600	53.100	169.500	55.000	49.500				831.200	16.120.529	
72	HL-05301	Lù Seo Bình	5.305.000	24	18.760,5	20.227.238		2	408.077										500.000	21.135.315	424.500	79.600	53.100	211.400	55.000	99.000				922.600	20.212.715	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
73	HL-05306	Phạm Văn Lịch	6.367.000	10	7.618,0	8.213.592							351.600			15	7.500.000		250.000	16.315.192	509.400	95.600	63.700	163.200	55.000		587.000			1.473.900	14.841.292	
74	HL-05728	Bùi Văn Đông	5.305.000	16	8.237,0	8.880.987										6	2.100.000		250.000	11.230.987	424.500	79.600	53.100	112.300	55.000		272.000			996.500	10.234.487	
75	HL-05762	Mai Công Tiệp	5.305.000	15	11.602,5	12.509.609		12	2.448.462										250.000	15.208.071	424.500	79.600	53.100	152.100	55.000	49.500				813.800	14.394.271	
76	HL-05801	Vũ Đức Hựu	5.305.000	16	11.036,0	11.898.819		7	1.428.269										250.000	13.577.088	424.500	79.600	53.100	135.800	55.000	49.500				797.500	12.779.588	
77	HL-05854	Vương Văn Đức	5.305.000	25	19.405,1	20.922.234													500.000	21.422.234	424.500	79.600	53.100	214.200	55.000	99.000				925.400	20.496.834	
78	HL-05964	Nguyễn Văn Hải	5.305.000	22	15.289,1	16.484.382													500.000	16.984.382	424.500	79.600	53.100	169.800	55.000		250.000			1.032.000	15.952.382	
79	HL-06010	Ngô Xuân Ánh	4.867.000	24	18.198,4	19.621.192													500.000	20.121.192	389.400	73.100	48.700	201.200	55.000		388.000	624.000		1.779.400	18.341.792	
80	HL-06042	Lưu Văn Rạng	4.867.000	18	10.009,0	10.791.526													250.000	11.041.526	389.400	73.100	48.700	110.400	55.000	99.000				775.600	10.265.926	
81	HL-06591	Mai Văn Phong	4.636.000	18	10.869,0	11.718.763		3	534.923										250.000	12.503.686	370.900	69.600	46.400	125.000	55.000	99.000	377.333		546.000	1.689.233	10.814.453	
82	HL-06617	Vũ Văn Thuần	4.636.000	23	16.520,9	17.812.541		1	178.308										500.000	18.490.849	370.900	69.600	46.400	184.900	55.000	49.500	272.000		702.000	1.750.300	16.740.549	
83	HL-06619	Đặng Văn Thành	4.636.000	12	7.730,0	8.334.349		2	356.615										250.000	8.940.964	370.900	69.600	46.400	89.400	55.000	49.500	475.000			1.155.800	7.785.164	
84	HL-06621	Vũ Văn Quy	4.636.000	18	11.873,0	12.801.258		4	713.231										250.000	13.764.489	370.900	69.600	46.400	137.600	55.000	49.500	272.000		572.000	1.573.000	12.191.489	
85	HL-06622	Vi Công Huấn	4.636.000	9	4.935,0	5.320.829		6	1.069.846	3	534.923									6.925.598	370.900	69.600	46.400	69.300	55.000	49.500	475.000			1.135.700	5.789.898	
86	HL-06656	Lương Văn Phương	4.636.000	20	11.425,0	12.318.232		5	891.538										500.000	13.709.770	370.900	69.600	46.400	137.100	55.000	49.500	716.000	260.000		1.704.500	12.005.270	
87	HL-06657	Lô Văn Chiến	4.636.000	26	20.190,5	21.769.039		2	356.615										500.000	22.625.654	370.900	69.600	46.400	226.300	55.000	49.500	716.000	676.000		2.209.700	20.415.954	
88	HL-06702	Đào Ngọc Hải	4.636.000	21	13.532,4	14.590.393		5	891.538										500.000	15.981.931	370.900	69.600	46.400	159.800	55.000		475.000	572.000		1.748.700	14.233.231	
89	HL-06732	Vi Khăm Say	4.636.000	21	12.156,0	13.106.383													500.000	13.606.383	370.900	69.600	46.400	136.100	55.000	49.500		650.000		1.377.500	12.228.883	
90	HL-06739	Lô Văn Dũng	4.636.000	24	16.946,6	18.271.523													500.000	18.771.523	370.900	69.600	46.400	187.700	55.000	49.500	499.000	806.000		2.084.100	16.687.423	
91	HL-06755	Kha Văn Luật	4.636.000	19	11.938,0	12.871.340													250.000	13.121.340	370.900	69.600	46.400	131.200	55.000	99.000	521.000	546.000		1.839.100	11.282.240	
92	HL-06797	Đinh Danh Hưởng	4.636.000	18	12.380,0	13.347.896													250.000	13.597.896	370.900	69.600	46.400	136.000	55.000	49.500				727.400	12.870.496	
93	HL-06865	Lộc Văn Thiêm	4.636.000	19	12.156,0	13.106.383				1	178.308								250.000	13.534.691	370.900	69.600	46.400	135.300	55.000	49.500		442.000		1.168.700	12.365.991	
94	HS19-225	Lò Thế Xương		16	9.021,0	9.726.282													250.000	9.976.282					55.000	49.500		520.000		624.500	9.351.782	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**55**	**14.321,2**	**15.440.863**												**105.204**		**15.546.067**	**782.600**	**146.800**	**97.900**	**155.500**	**110.000**					**1.292.800**	**14.253.267**	
95	HL-04344	Đỗ Thị Xuân	4.595.000	27	6.750,0	7.277.730												50.540		7.328.270	367.700	69.000	46.000	73.300	55.000					611.000	6.717.270	
96	HL-04471	Nguyễn Thị Thu Lan	5.186.000	28	7.571,2	8.163.133												54.664		8.217.797	414.900	77.800	51.900	82.200	55.000					681.800	7.535.997	
Tổng cộng				**1.856**	**1.213.585,0**	**1.335.109.500**	**-1.567.600**	**183**	**41.087.804**	**40**	**10.158.155**	**2.051.000**	**2.461.200**	**18**	**3.600.000**	**50**	**20.000.000**	**178.721**	**29.550.000**	**1.442.628.780**	**41.053.900**	**7.701.200**	**5.135.700**	**14.207.100**	**5.225.000**	**3.366.000**	**17.548.333**	**8.814.000**	**2.340.000**	**105.391.233**	**1.337.237.547**	

Quảng Ninh, Ngày 22 Tháng 8 năm 2019

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng